TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC
Tỉnh Thanh Hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:08/2022/HS-ST
Ngày 21/3/2022.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Nga.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Lâm.
Ông Vũ Văn Doãn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hường - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Công Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2022/HSST ngày 13 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐ-HS ngày 28/02/2022 đối với các bị cáo:

1. **Trần Cao H**; sinh ngày 13/4/1985 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã N, huyện Hậu Lộc; nơi ở hiện nay: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa ; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S và bà Đinh Thị Đ; vợ: Đinh Thị N và có 03 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 17/11/2021 đến ngày 26/11/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. **Phạm Văn D**; sinh ngày 10/6/1986 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn K và bà La Thị B; vợ: Phùng Thị H và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 19/11/2021 đến ngày 28/11/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

3. **Lê Ngọc N**; sinh ngày 15/6/1987 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C và bà

Trịnh Thị D; vợ: Trương Thị Hồng Y và có 03 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 18/11/2021 đến ngày 27/11/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

4. **Trịnh Anh X**; sinh ngày 03/8/1987 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Xuân D và Hoàng Thị L; vợ: Từ Thị N và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; nhân thân: Ngày 26/6/2011 bị TAND tỉnh Thanh Hóa xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" thời gian thử thách 05 năm; bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 18/11/2021 đến ngày 27/11/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

5. **Trần Văn C**; sinh ngày 05/11/1986 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Minh P và bà Tạ Thị H; có vợ Hoàng Hồng A; chưa có con; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 11/10/2021 bị Chủ tịch UBND xã M xử phạt hành chính, phạt tiền 3.000.000 đồng về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác, đã chấp hành xong; nhân thân: Ngày 10/01/2008 bị Công an huyện H xử phạt hành chính mức phạt 500.000 đồng về hành vi cố ý gây thương tích; bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 19/11/2021 đến ngày 28/11/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

6. **Trương Minh Đ**; sinh ngày 26/10/1996 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Nho V và bà Trương Thị M; vợ, con: Chưa; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 19/5/2021 bị Công an huyện H xử phạt vi phạm hành chính về hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản và hành vi xúc phạm danh dự nhân phẩm người khác, hình thức phạt tiền 3.700.000 đồng; nhân thân: Ngày 16/5/2014 bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội "Gây rối trật tự công cộng"; bị cáo hiện đang bị tạm giam theo Quyết định tạm giam số 08/2022/HSST-QĐTG ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện H trong vụ án "Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy". Có mặt.

7. **Lê Thu H**; sinh ngày 29/5/1989 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn Q, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C và Trịnh Thị D; có chồng: Mai Bá T, chưa có con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 17/11/2021 đến ngày 20/11/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

8. **Mai Thị Q**; sinh ngày 19/01/1987 tại Thanh Hóa; nơi ĐKHKTT: Thôn 3, xã N, huyện N; nơi ở hiện nay: Thôn M, xã M, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Khắc L và bà Phan Thị N; có chồng: Trịnh Văn T và có 02 con; tiền sự, tiền án: Không; bị cáo bị bắt và tạm giữ từ ngày 17/11/2021 đến ngày 20/11/2021 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị Lan A, sinh năm 1985. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1970. Có đơn xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Anh Trương Nho V, sinh năm 1996. Vắng mặt.
Địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

4. Anh Lưu Văn X, sinh năm 1994. Có đơn xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

5. Anh Lê Văn G, sinh năm 1979. Có đơn xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

6. Anh Lê Văn V, sinh năm 1991. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

7. Anh Trần Văn T, sinh năm 1988. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

8. Anh Lê Văn H, sinh năm 1994. Có đơn xét xử vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

9. Anh Trịnh Văn H, sinh năm 1991. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

10. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1985. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

11. Anh Phạm Bá H, sinh năm 1998. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

12. Anh Vũ Văn T, sinh năm 1988. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

13. Anh La Văn H, sinh năm 1994. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn Hữu N, xã X, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

14. Anh Lưu Văn P, sinh năm 1990. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

15. Anh Đặng Văn Q, sinh năm 1985. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

16. Anh Lê Văn H, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

17. Anh Trương Nho B, sinh năm 1983. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

18. Anh Lê Văn C, sinh năm 1995. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu P, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

19. Anh Lê Văn H, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

20. Anh Trịnh X, sinh năm 1990. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

21. Anh Nguyễn Đình B, sinh năm 1994 Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Khu M, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

22. Chị Trương Thị Hồng Y, sinh năm 1991. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Khoảng tháng 5/2020, Trần Cao H cùng với Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X đã bàn bạc và thống nhất cùng nhau góp vốn làm tín dụng tài chính, với mức góp mỗi người 50.000.000 đồng, để phục vụ hoạt động cho vay, các bị cáo đã thuê quán của chị Lê Thị Lan A mở cơ sở lấy tên "HẢI RONG TRUNG TÂM MUA BÁN Ô TÔ - XE MÁY, TƯ VẤN TÀI CHÍNH" địa điểm tại thôn C, xã T, huyện H; các bị cáo thay phiên nhau hàng ngày đến để làm việc với khách vay tại địa điểm thuê trên; đến khoảng tháng 6/2020, Trần Văn C xin tham gia góp vốn cùng với số tiền 50.000.000 đồng và được hưởng quyền lợi như các bị cáo góp vốn trước đó. Các bị cáo thuê Trương Minh Đ đứng ra thu tiền lãi hàng tháng và tiền gốc của khách vay với tiền công 1.000.000 đồng/tháng, thuê Lê Thu H thống kê sổ sách theo dõi khách hàng vay với tiền công 500.000 đồng/tháng. Mức lãi suất các bị cáo thống nhất với nhau khi có khách đến vay từ 4000 đồng đến 5000 đồng/1 triệu/1 ngày, khi cho vay các bị cáo H, X, N, D, C không đưa tiền cho một người giữ mà có thể chủ động

cho vay với mức lãi suất như trên và báo lại cho mọi người biết, khi nào cho vay ra hết số tiền đã thống nhất là 50.000.000 đồng thì sẽ lấy tiền của người chưa sử dụng hết để cho vay.

Phương thức cho vay: Các bị cáo cho vay theo hình thức tín chấp, khi có khách vay tiền, một trong số các bị cáo tham gia góp vốn sẽ trực tiếp đến xem nhà, tìm hiểu về gia đình, công việc của người vay sau đó mới quyết định cho vay, địa điểm vay có thể là tại cơ sở đã thuê hoặc cũng có thể tại nhà riêng của các đối tượng, người vay tiền phải mang theo Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân và Sổ hộ khẩu để làm thủ tục, các bị cáo sẽ kiểm tra và photo giấy tờ tùy thân của người vay; sau khi trao đổi mức lãi suất từ 4000 đồng đến 5000 đồng/01 triệu/ngày tùy theo quan hệ (tương ứng mức lãi suất từ 146% đến 182,5%/năm), các bị cáo sẽ đưa cho người vay một tờ giấy vay tiền trên khổ giấy A4 đã được in sẵn các mục để người vay tự điền các thông tin cá nhân, số điện thoại, địa chỉ, số tiền vay, mục đích vay và ký nhận vay tiền, trên giấy vay không thể hiện mức lãi suất, các bị cáo không viết và ký bất kỳ nội dung nào trên giấy vay tiền trên, giấy này các bị cáo giữ và không cho người vay photo hay lưu giữ lại; sau khi thu hết số tiền gốc, lãi của người vay các bị cáo sẽ trả lại cho người vay giấy tờ gốc, người vay không phải cam kết về thời hạn trả gốc, cho vay xong các bị cáo sẽ báo lại cho bị cáo Lê Thu H để Hà sử dụng máy tính đánh vào bảng theo dõi, rồi gửi danh sách này lại cho các bị cáo theo dõi thu tiền lãi. Hàng tháng, gần đến ngày nộp tiền lãi, Đ sẽ gọi điện cho từng người vay để nhắc đóng lãi, sau khi thu được tiền lãi Đ sẽ báo lại cho H biết để bổ sung các thông tin vào bảng theo dõi của người vay; định kỳ vào cuối tháng Đ chuyển lại số tiền đã thu được từ những người vay cho các bị cáo H, X, N, D, C và các bị cáo sẽ hội ý với nhau chia tiền gốc đã bỏ ra cho vay, tiền lãi có được thanh toán tiền công cho Đăng và H, còn lại chia đều nhau.

Khoảng đầu năm 2021, do số lượng người vay ít nên các bị cáo thống nhất với nhau thuê kiốt chợ L, thị trấn H của anh Hoàng Văn T để chuyển cơ sở và lấy tên gọi "Dịch vụ cầm đồ 24/24h". Đến tháng 4/2021, các bị cáo tiếp tục thuê địa điểm của anh Trương Nho V để chuyển cơ sở đến khu T, thị trấn H và lấy tên là "Tài chính An Phát". Trong quá trình hoạt động từ khoảng cuối năm 2020 các bị cáo H, X, N, D, C ít trực tiếp tham gia các giao dịch mà giao lại cho Đ đứng ra trực tiếp giao dịch để cho vay cũng với mức lãi suất như trên, khi có khách vay Đ sẽ báo lại cho H, X, N, D, C nếu đồng ý; Đ sẽ trực tiếp cho vay, trực tiếp thu lãi và gốc của khoản vay.

Quá trình điều tra xác định được các đối tượng đã cho những người vay sau:

1. Lưu Văn X ở thôn V, xã M vay số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất 4.000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 28/7/2020 đến ngày 05/01/2021 (161 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 12.800.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20.000.000 x 20% : 365 x 161 ngày = 1.764.384 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 11.035.616 đồng.

2. Lê Văn G ở thôn G, xã T vay số tiền 15.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 02/6/2020 đến ngày 21/5/2021 (353 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 17.000.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 15.000.000 x 20% : 365 x 353 ngày = 2.901.370 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 14.098.630 đồng.

3. Lê Văn V ở thôn S, xã T vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/ngày, chưa trả gốc, tháng trả lãi gần nhất là tháng 8/2021, thời gian từ ngày 23/7/2020 đến ngày 27/8/2021 (400 ngày); số tiền lãi đã trả là 19.500.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10.000.000 x 20% : 365 x 400 ngày = 2.191.781 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 17.308.219 đồng.

4. Trần Văn T thôn L, xã L vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 31/01/2021 đến ngày 03/3/2021 (31 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 600.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.000.000 x 20% : 365 x 31 ngày = 84.932 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 515.068 đồng.

5. Lê Văn H ở tại thôn P, xã T vay 5.000.000 đồng với lãi suất 5000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 08/7/2020 đến ngày 08/9/2020 (62 ngày) đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 1.550.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.000.000 x 20% : 365 x 62 ngày = 169.863 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.380.137 đồng.

6. Trịnh Văn H ở thôn Đ, xã C vay 5.000.000 đồng với lãi suất 5000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 09/9/2020 đến ngày 01/12/2020 (83 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 2.080.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.000.000 x 20% : 365 x 83 ngày = 227.397 đồng, số tiền thu lợi chính là 1.852.603 đồng.

7. Vũ Văn T ở thôn P, xã T vay 5.000.000 đồng với lãi suất 4.000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 03/6/2020 đến ngày 11/8/2021 (434 ngày), chưa trả gốc, số tiền lãi đã trả là 8.200.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.000.000 x 20% : 365 x 434 ngày = 1.189.041 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 7.010.959 đồng.

8. Phạm Bá H ở thôn L, xã L vay 2.000.000 đồng; mức lãi suất khi vay 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 09/3/2021, tháng trả lãi gần nhất vào 09/9/2021 (184 ngày), chưa trả gốc, số tiền lãi đã trả là 1.500.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 2.000.000 x 20% : 365 x 184 ngày = 201.644 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.298.356 đồng đồng.

9. Vũ Văn T ở thôn M, xã M vay 10.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 29/6/2021, tháng trả lãi gần nhất vào ngày 05/9/2021 (68 ngày), chưa trả gốc, số tiền lãi đã trả là 2.400.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10.000.000 x 20% : 365 x 68 ngày = 372.603 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.027.397 đồng đồng.

10. La Văn H ở thôn H, xã Xvay 10.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 23/10/2020 đến ngày 06/11/2020 (14 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 520.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10.000.000 x 20% : 365 x 14 ngày = 76.712 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 443.288 đồng.

11. Lưu Văn P ở thôn V xã M vay 30.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 28/7/2020 đến ngày 17/8/2020 (20 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 1.600.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 30.000.000 x 20% : 365 x 20 ngày = 328.767 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.271.233 đồng.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2020 đến thàng 9/2021, các bị cáo đã cho 11 người vay với tổng số tiền là 117.000.000 đồng, thu tổng số tiền lãi là 67.750.000 đồng, tương ứng mức lãi suất từ 146% đến 182,5%/năm. Trong đó, số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự với mức lãi suất 20%/năm là 9.508.494 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 58.241.506 đồng. Tổng số tiền lãi được chia trả công cho Lê Thu H là 6.000.000 đồng, trả công cho Trương Minh Đ 11.000.000 đồng, tiền thuê nhà 10.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại 40.750.000 đồng và số tiền gốc đã thu hồi về là 90.000.000 đồng H, N X, D và C chia đều cho nhau, các bị cáo khai báo đã tiêu sài cá nhân hết; đối với 04 người vay chưa trả được tổng số tiền gốc là 27.000.000 đồng (gồm anh Phạm Bá H 2.000.000 đồng; anh Vũ Văn T 5.000.000 đồng; anh Vũ Văn T 10.000.000 đồng; anh Lê Văn V 10.000.000 đồng) kể từ đầu tháng 9/2021 đến nay do bị cáo Trương Minh Đ bị cơ quan CSĐT Công an huyện H bắt giữ nên các bị cáo không tiếp tục thu tiền lãi và gốc của các khoản vay trên.

II. Ngoài hành vi cho vay lãi nặng trên, Trần Cao H và Phạm Văn D còn tự bàn bạc thống nhất với nhau góp vốn mỗi người là 35.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000 đồng đặt cơ sở tại nhà Trần Cao H ở thôn M, xã M để cho vay lãi nặng với mức lãi suất là 4000 đồng/01triệu/ngày tùy theo quan hệ (tương ứng mức lãi suất từ 146%/01 năm). Quá trình hoạt động H và D nhờ Trương Minh Đ giúp (Đ không lấy tiền công) cho vay, thu lãi, thu gốc và làm việc trực tiếp với người vay tiền. Đồng thời, H và D còn thuê Mai Thị Q ở thôn M, xã M thống kê các khoản cho vay với mức thù lao 500.000 đồng/tháng. Quá trình điều tra xác định các bị cáo đã cho 07 người vay. Cụ thể:

1. Đặng Văn Q ở thôn S, xã T vay 10.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 23/11/2020 đến ngày 23/8/2021 (273 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 10.800.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10.000.000 x 20% : 365 x 273 ngày = 1.495.890 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 9.304.110 đồng.

2. Lê Văn H ở thôn G, xã T vay 20.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 16/12/2020 đến ngày 24/02/2021 (70 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 5.400.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20.000.000 x 20% : 365 x 70 ngày = 767.123 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 4.632.877 đồng .

3. Trương Nho B ở khu T, thị trấn H vay 10.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/1 ngày, thời gian vay từ ngày 21/12/2020 đến ngày 21/5/2021 (151 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 6.000.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10.000.000 x 20% : 365 x 151 ngày = 827.397 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.172.603 đồng.

4. Lê Văn C ở khu P, thị trấn H vay 5.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 22/11/2020 đến ngày 22/02/2021 (92 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 1.800.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.000.000 x 20% : 365 x 92 ngày = 252.055 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.547.945 đồng .

5. Lê Văn H ở thôn C, xã P vay 10.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/8/2021 (243 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 9.600.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10.000.000 x 20% : 365 x 243 ngày = 1.331.507 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 8.268.493 đồng.

6. Trịnh Xuân T ở thôn M, xã M vay 5.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 17/2/2021 đến ngày 17/8/2021 (181 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 3.600.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.000.000 x 20% : 365 x 243 ngày = 495.890 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.104.110 đồng.

7. Nguyễn Đình B ở khu M, thị trấn H vay 10.000.000 đồng với lãi suất 4000 đồng/01triệu/ngày, thời gian vay từ ngày 07/5/2021 đến ngày 07/7/2021 (61 ngày), đã trả toàn bộ tiền gốc và số tiền lãi trả là 2.400.000 đồng. Số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10.000.000 x 20% : 365 x 61 ngày = 334.247 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.065.753 đồng.

Như vậy, bị cáo Trần Cao H và Phạm Văn D đã cho 07 người vay số tiền là 70.000.000 đồng, lãi suất gấp 7,2 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, đã thu về 70.000.000 đồng tiền gốc và 39.600.000 đồng tiền lãi. Trong đó, số tiền lãi tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự với mức lãi suất 20%/năm là 5.504.109 đồng, số tiền thu lợi bất chính vượt trên mức lãi suất tối đa quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 34.095.891 đồng. Tổng số tiền lãi H và D trả công cho Mai Thị Q 4.500.000 đồng, số tiền lãi còn lại 35.100.000 đồng và số tiền gốc đã thu hồi về là 70.000.000 đồng H và D chia đều cho nhau, các bị cáo khai báo, do quan hệ quen biết nên Đăng không nhận tiền công, số tiền trên các bị cáo khai báo đã tiêu sài cá nhân hết.

Ngày 17/11/2021, Lê Thu H và Mai Thị Q đã đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đầu thú về hành vi phạm tội của mình và giao nộp 02 chiếc máy tính có chứa file dữ liệu danh sách tên, địa chỉ những người đã vay tiền của các bị cáo; cùng ngày cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã ra các Lệnh khám xét khẩn cấp chỗ ở của các bị cáo Lê Thu H, Mai Thị Q, Trương Minh Đ, Trịnh Anh X không thu giữ được gì. Khám xét nơi ở của Lê Ngọc N tạm giữ và niêm phong số tiền 252.500.000 đồng tại két sắt của vợ chồng bị cáo Lê Ngọc N. Khám xét khẩn cấp nơi ở của Trần Cao H tại thôn M, xã M thu giữ 01 điện thoại di động HTC đã cũ màu đen, sau khi khởi động máy hoạt động bình thường, sim số: 0349371128; 07 quyển sổ gồm 02 sổ tay bìa màu đen và 05 quyển sổ bìa màu vàng, trắng dạng sổ giáo án tình trạng các quyển sổ trên không bị rách, hư hỏng được tạm giữ và niêm phong trong 01 thùng cattong (trên thùng có nhãn hiệu bia Hà Nội) màu vàng. Qua kiểm tra cơ quan Cảnh sát điều tra đã tạm giữ 01 cuốn sổ bìa màu vàng, kích thước 18x25 có chữ Campus bên trong có ghi danh sách một số người đã vay tiền làm vật chứng của vụ án.

Ngày 18/11/2021, Trịnh Anh X, Lê Ngọc N đã đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đầu thú về hành vi phạm tội của mình và giao nộp 01 điện thoại Samsung Galaxy J5, màu đen, số máy SM-J500H bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0778882286; 01 điện thoại Iphone 5SE màu vàng, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0363.651.191 liên quan đến vụ án.

Ngày 19/11/2021, Phạm Văn D và Trần Văn C đã đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đầu thú về hành vi phạm tội của mình và giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5S màu trắng, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0933263269; 01 điện thoại Iphone 5 màu đen, bên trong gắn thẻ sim số thuê bao 0348932165 liên quan đến vụ án.

Quá trình điều tra xác định hai quyển sổ tay bìa màu đen và bốn quyển sổ bìa màu vàng thu giữ được tại nhà Trần Cao H trong quá trình khám xét, sau khi mở niêm phong, kiểm tra xét thấy là những tài liệu không liên quan đến vụ án, cơ quan CSĐT đã trả lại tài sản này cho Trần Cao H theo quy định pháp luật, còn lại 01 quyển sổ màu vàng (dạng vở

học sinh) của Trần Cao H ghi tên những người vay tiền là vật chứng của vụ án nên được lưu trong hồ sơ vụ án.

Số tiền 252.500.000 đồng thu giữ tại nhà bị cáo Lê Ngọc N hiện đã nộp vào tài khoản tạm gửi của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc tại Kho bạc Nhà nước huyện Hậu Lộc.

Đối với 01 máy tính nhãn hiệu SONY loại VAIO CORE I3 màu đen; 01 máy tính nhãn hiệu TOSHIBA loại CORE I3 màu đen; 01 điện thoại di động loại IPhone 5SE màu vàng, máy lắp sim: 0363651191; 01 điện thoại di động loại IPhone 5 màu đen, máy lắp sim: 0348932165; 01 điện thoại di động loại IPhone 5 màu trắng, máy lắp sim: 0933263269; 01 điện thoại di động loại Samsung màu đen, máy lắp sim: 0778882286; 01 điện thoại di động loại HTC màu đen, máy lắp sim: 0349371128. Hiện đang bảo quản tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Cáo trạng số 03/CT-VKSHL ngày 12/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa đã truy tố các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N Trịnh Anh X, Trần Văn C, Trương Minh Đ, Lê Thu H và Mai Thị Q về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội danh, điều luật nêu trên và sau khi đánh giá tính chất vụ án, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 36; Điều 58; Điều 46; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội; đề nghị mức hình phạt đối với các bị cáo gồm: Bị cáo Trần Cao H và Phạm Văn D mỗi bị cáo từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ; phạt tiền mỗi bị cáo từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng. Bị cáo Trương Minh Đ và Lê Ngọc N mỗi bị cáo từ 15 đến 18 tháng cải tạo không giam giữ; phạt tiền mỗi bị cáo từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng. Bị cáo Trần Văn C và Trịnh Anh X mỗi bị cáo từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ; phạt tiền mỗi bị cáo từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng. Bị cáo Lê Thu H và Mai Thị Q mỗi bị cáo từ 09 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ; phạt tiền mỗi bị cáo từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng.

Giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Riêng bị cáo Trương Minh Đ hiện nay đang tạm giam chờ bản án có hiệu lực pháp luật sẽ được tổng hợp của hai bản án theo quy định tại khoản 3 Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Về vật chứng: Buộc các bị cáo phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền gốc cho vay, tiền lãi đã thu của người vay tương ứng mức lãi suất 20%/năm, tiền bị cáo Đ, Hà và Q được các bị cáo trả công. Trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính. Truy thu của anh Lê Văn V 10.000.000 đồng; anh Vũ Văn T 5.000.000 đồng, anh Phạm Bá H 2.000.000 đồng, anh Vũ Văn T 10.000.000 đồng khoản tiền gốc vay của các bị cáo chưa trả để nộp vào ngân sách nhà nước.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước các vật chứng: 01 máy tính nhãn hiệu SONY loại VAIO CORE I3 màu đen; 01 máy tính nhãn hiệu TOSHIBA loại CORE I3 màu đen; 01 điện thoại di động loại Iphone 5SE màu vàng, máy lắp sim: 0363651191; 01 điện thoại di động loại Iphone 5 màu đen, máy lắp sim 0348932165; 01 điện thoại di động loại Iphone 5 màu trắng, máy lắp sim 0933263269; 01 điện thoại di động loại SAMSUNG màu đen, máy lắp sim 0778882286; 01 điện thoại di động loại HTC màu đen, máy lắp sim 0349371128.

Số tiền 252.500.000 đồng cơ quan điều tra thu giữ tại két sắt của gia đình Lê Ngọc N; xác định đây không phải là vật chứng của vụ án nên trả lại cho chị Trương Thị Hồng Y; án phí: Buộc các bị cáo chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố, đồng ý với Bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Một số người có đơn xin xét xử vắng mặt và một số người vắng mặt không có lý do. Xét thấy trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sự vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc xét xử các bị cáo, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về tội danh: Tại phiên tòa các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X, Trần Văn C, Trương Minh Đ, Lê Thu H và Mai Thị Q đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp vật chứng vụ án, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Nhằm mục đích thu lợi bất chính, từ tháng 5/2020 đến tháng 9/2021 các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X, Trần Văn C cùng góp vốn 250.000.000 đồng (mỗi người 50.000.000 đồng) và nhờ Trương Minh Đ với mức thù lao 1.000.000 đồng/tháng cho vay, thu lãi, gốc và làm việc trực tiếp với người vay tiền, thuê Lê Thu H thống kê các khoản cho vay với mức thù lao 500.000 đồng/tháng, đã cho 11 khách hàng vay tổng số tiền 117.000.000 đồng với mức lãi suất từ 4.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/ngày tương đương 146%/năm (cao hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự là 20%/năm) thu về số tiền lãi là 67.750.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính là 58.241.506 đồng.

Ngoài ra, Trần Cao H và Phạm Văn D cùng góp vốn 70.000.000 đồng (mỗi người 35.000.000 đồng) và nhờ Trương Minh Đ cho vay, thu lãi, gốc và làm việc trực tiếp với người vay tiền, thuê Mai Thị Q thống kê các khoản cho vay với mức thù lao 500.000 đồng/tháng, đã cho 07 khách hàng vay với số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất từ 4.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/ngày tương đương 146%/năm (cao hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự là 20%/năm) thu về số tiền lãi là 39.600.000 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính là 34.095.891 đồng.

Hành vi trên của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Hành vi cho vay lãi nặng của các bị cáo đã xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng mà cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân; các bị cáo đều biết hành vi cho vay lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì vụ lợi nên vẫn cố tình thực hiện tội phạm nhằm thu lợi bất chính. Hiện nay loại tội phạm này đang có xu hướng gia tăng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây nguy hiểm cho xã hội, làm gia tăng tội phạm khác. Vì vậy, cần xử lý các bị cáo bằng hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của các bị cáo, để giáo dục, cải tạo đối với các bị cáo và phòng ngừa chung. Trong vụ án cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, người vay đã tự nguyện xác lập giao dịch dân sự trái pháp luật, chấp nhận mức lãi suất và số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận với người cho vay. Do đó, người vay cũng có một phần lỗi trong giao dịch trên.

[5] Trong vụ án này các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn không có sự phân công chặt chẽ nhưng cần phân hóa vai trò của từng bị cáo; các bị cáo Trần Cao H,

Phạm Văn D, Trịnh Anh X, Lê Ngọc N và Trần Văn C là người cùng góp vốn, trực tiếp thực hiện tội phạm có vai trò như nhau; đối với các bị cáo Trần Minh Đ, Lê Thu H và Mai Thị Q cùng là đồng phạm với các bị cáo trên là người giúp sức, có vai trò như nhau nên khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét mức hình phạt cho phù hợp.

[6] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6.1] Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D và Trương Minh Đ phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo H, D, N, C, H và Q lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo X, Đ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6.3] Về nhân thân: Bị cáo Trịnh Anh X năm 2011 bị xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"; bị cáo Trần Văn C năm 2021 bị xử phạt hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác; bị cáo Trương Minh Đ năm 2021 bị xử phạt hành chính về hành vi cố ý làm hư hỏng tài sản và hành vi xúc phạm danh dự nhân phẩm người khác; ngày 01/3/2021 bị cáo Trương Minh Đ đã bị TAND huyện H xét xử 07 năm tù về tội "Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy" các bị cáo có nhân thân không tốt nên khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Bị cáo Trương Minh Đ hiện nay đang tạm giam trong vụ án "Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy" mà Tòa án nhân dân huyện H đã xét xử với mức hình phạt 07 năm tù (Bản án số 07/2022/HSST ngày 01/3/2022 chưa có hiệu lực pháp luật). Theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự không có hình phạt tù có thời hạn nên xử bị cáo hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định của điều luật; sẽ được quy đổi và tổng hợp hình phạt chung khi các bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

[8] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo phạm tội nhằm mục đích thu lợi bất chính nên áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

[9] Vật chứng và trách nhiệm dân sự:

[9.1] Đối với số tiền của các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X và Trần Văn C dùng để cho 11 khách hàng vay lãi là 117.000.000 đồng, đã thu về 90.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tối đa theo quy định là tại Điều 468 Bộ luật Dân sự với

mức lãi suất là 20% là 9.508.494 đồng. Tổng 99.508.494 đồng, các bị cáo đã trả tiền công cho Trương Minh Đ 11.000.000 đồng, Lê Thu H 6.000.000 đồng, còn lại 82.508.494 đồng các bị cáo đã chia đều cho nhau và chi tiêu cá nhân, không xác định cụ thể mức chia cho từng bị cáo nên buộc các bị cáo phải liên đới chịu trách nhiệm nộp và chia phần mỗi bị cáo là 16.501.698 đồng.

[9.2] Đối với số tiền các bị cáo H, D, C, X và N trả công cho Trần Minh Đ 11.000.000 đồng, Lê Thu H 6.000.000 đồng, đây là tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm nên truy thu, tịch thu nộp Ngân sách nhà nước.

[9.3] Đối với số tiền các bị cáo H, D, C, X và N trả tiền thuê nhà cho ông Hoàng Văn T, chị Lê Thị Lan A, anh Trương Nho V số tiền 10.000.000 đồng, đây là giao dịch riêng giữa các bị cáo với người thứ 3 ngay tình, người cho thuê nhà không có lỗi nên không truy thu mà buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm về khoản tiền này.

[9.4] Đối với số tiền mà các bị cáo dùng để cho vay mà người vay chưa trả là 27.000.000 đồng (gồm anh Lê Văn V 10.000.000 đồng, anh Vũ Văn Tuyển 5.000.000 đồng, anh Phạm Bá H 2.000.000 đồng và anh Vũ Văn T 10.000.000 đồng), người vay chưa thanh toán cho các bị cáo, đây cũng là tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm nên cần truy thu, tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[9.5] Đối với số tiền thu lợi bất chính mà người phạm tội thực tế đã thu từ số tiền gốc 117.000.000 đồng cho vay, vượt mức lãi suất 20%/năm nên buộc các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X và Trần Văn C phải liên đới theo phần trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan số tiền là 58.241.506 đồng. Trong đó có anh Lê Văn H không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 1.380.137 đồng, anh Lưu Văn P không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 1.271.233 đồng mà các bị cáo thu lợi bất chính, đó là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên không buộc các bị cáo phải trả lại. Số tiền các bị cáo phải trả lại là 55.590.136 đồng. Cụ thể: Trả cho anh Lưu Văn X số tiền 11.035.616 đồng, anh Lê Văn G số tiền 14.098.630 đồng, anh Lê Văn V số tiền 17.308.219 đồng, anh Trần Văn T số tiền 515.068 đồng, anh Trịnh Văn H số tiền 1.852.603 đồng, anh Vũ Văn T số tiền 7.010.959 đồng, anh Phạm Bá H số tiền 1.298.356 đồng, anh Vũ Văn T số tiền 2.027.397 đồng, anh La Văn H số tiền 443.288 đồng. Do các bị cáo khi thu về đã chia và chi tiêu cá nhân hết, không xác định cụ thể mức chia cho từng bị cáo nên buộc các bị cáo phải liên đới chịu trách nhiệm trả và chia phần cụ thể cho mỗi bị cáo đối với từng phần phải trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[9.6] Đối với số tiền của các bị cáo Trần Cao H và Phạm Văn D dùng để cho 07 khách hàng vay lãi là 70.000.000 đồng là số tiền các bị cáo cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là công cụ phạm tội và tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc cho vay, mức lãi suất tối đa theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20% là 5.504.109 đồng. Tổng 75.504.109 đồng, các bị cáo đã trả tiền công cho Mai Thị Q 4.500.000 đồng, còn lại 71.004.109 đồng các bị cáo đã

chia đều cho nhau và chi tiêu cá nhân, không xác định cụ thể mức chia cho từng bị cáo nên buộc các bị cáo phải liên đới chịu trách nhiệm nộp và chia phần mỗi bị cáo là 35.502.054 đồng.

[9.7] Đối với số tiền các bị cáo H, D trả công cho Mai Thị Q 4.500.000 đồng, đây là tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm nên truy thu, tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[9.8] Đối với số tiền thu lợi bất chính mà người phạm tội thực tế đã thu từ số tiền gốc 70.000.000 đồng cho vay, vượt mức lãi suất 20%/năm nên buộc các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D phải trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là 34.095.891 đồng. Trong đó có anh Đặng Văn Q không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 9.304.110 đồng, anh Trịnh Xuân T không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 3.104.110 đồng, anh Nguyễn Đình B không yêu cầu các bị cáo trả lại số tiền 2.065.753 đồng mà các bị cáo thu lời bất chính, đó là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên không buộc các bị cáo phải trả lại. Số tiền các bị cáo H và D phải trả lại là 19.621.918 đồng. Cụ thể: Trả cho anh Lê Văn H 4.632.877 đồng, anh Trương Nho B 5.172.603 đồng, anh Lê Văn C 1.547.845 đồng, anh Lê Văn H 8.268.493 đồng. Do các bị cáo khi thu về đã chia và chi tiêu cá nhân hết, không xác định cụ thể mức chia cho từng bị cáo nên buộc các bị cáo H và D phải liên đới chịu trách nhiệm trả và chia phần cụ thể cho mỗi bị cáo đối với từng phần phải trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tổng số tiền truy thu, tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước của các bị cáo. Cụ thể: Do bị cáo Trần Cao H và Phạm Văn D thu về số tiền gốc và lãi từ hai cơ sở cho vay có số tiền lớn hơn nên buộc phải truy thu, tịch thu của các bị cáo Trần Cao H 52.003.752 đồng; bị cáo Phạm Văn D 52.003.752 đồng. Đối với các bị cáo N, X, C đồng phạm với H và D tại cơ sở An Phát nên buộc phải truy thu, tịch thu của các bị cáo Lê Ngọc N 16.501.698 đồng; bị cáo Trịnh Anh X 16.501.698 đồng; bị cáo Trần Văn C 16.501.698 đồng. Đối với các bị cáo Đ, H và Q được hưởng số tiền công do các bị cáo trả cho từ nguồn tiền do phạm tội mà có nên buộc phải truy thu, tịch thu của các bị cáo Trương Minh Đ 11.000.000 đồng; bị cáo Lê Thu à 6.000.000 đồng; bị cáo Mai Thị Q 4.500.000 đồng.

[9.9] Đối với các vật chứng mà cơ quan Công an đã thu giữ của các bị cáo gồm:

- 01 máy tính nhãn hiệu Sony loại VAIO CORE I3 màu đen của Lê Thu H; 01 máy tính nhãn hiệu TOSHIBA loại CORE I3 màu đen của Mai Thị Q; 01 điện thoại di động loại Iphone 5SE màu vàng, máy lắp sim: 0363651191 của Lê Ngọc N; 01 điện thoại di động loại Iphone 5 màu đen, máy lắp sim: 0348932165 của Trần Văn C; 01 điện thoại di động loại Iphone 5 màu trắng, máy lắp sim: 0933263269 của Phạm Văn D; 01 điện thoại di động loại Samsung màu đen, máy lắp sim: 0778882286 của Trịnh Anh X; 01 điện thoại di động loại HTC màu đen, máy lắp sim: 0349371128 của Trần Cao H. Đây là công cụ các bị cáo dùng để liên lạc giao dịch trong việc thực hiện cho vay lãi nặng nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

- 01 quyển sổ bìa màu vàng có chữ Campus (dạng vở học sinh) thu của Trần Cao H, trong sổ ghi tên một số khách hàng vay tiền nêu trên; đây là tài liệu liên quan đến vụ án nên lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

- Đối với số tiền 252.500.000 đồng cơ quan điều tra đã thu giữ của gia đình chị Trương Thị Hồng Y là tiền của chị Y bán hàng online không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho chị Trương Thị Hồng Y.

[10] *Án phí*: Các bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 36; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Cao H và Phạm Văn D;

Khoản 1, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 58, điểm a khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Ngọc N, Trần Văn C, Lê Thu H và Mai Thị Q;

Khoản 1, 3 Điều 201; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trịnh Anh X;

Khoản 1, 3 Điều 201; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 36; Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 46; Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Trương Minh Đ;

Khoản 1, 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Khoản 1, 3 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X, Trần Văn C, Trương Minh Đ, Lê Thu H và Mai Thị Q phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt:

1. Bị cáo Trần Cao H **18** (*Mười tám*) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian tạm giữ từ 09 ngày x 3 = 27 ngày, còn lại 17 tháng 03 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt tiền bổ sung 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

2. Bị cáo Phạm Văn D **18** (*Mười tám*) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian tạm giữ 09 ngày x 3 = 27 ngày, còn lại 17 tháng 03 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt tiền bổ sung 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*).

3. Bị cáo Trịnh Anh X **15** (*Mười lăm*) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian tạm giữ 09 ngày x 3 = 27 ngày, còn lại 14 tháng 03 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

4. Bị cáo Trần Văn Cấp **15** (*Mười lăm*) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian tạm giữ 09 ngày x 3 = 27 ngày, còn lại 14 tháng 03 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

5. Bị cáo Lê Ngọc N **12** (*Mười hai*) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian tạm giữ 09 ngày x 3 = 27 ngày, còn lại 11 tháng 03 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

6. Bị cáo Trương Minh Đ **12** (*Mười hai*) tháng cải tạo không giam giữ (Hình phạt chung sẽ được tổng hợp khi các bản án có hiệu lực pháp luật).

Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

7. Bị cáo Lê Thu H **09** (*Chín*) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian tạm giữ 03 ngày x 3 = 09 ngày, còn lại 08 tháng 21 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

8. Bị cáo Mai Thị Q **09** (*Chín*) tháng cải tạo không giam giữ, được trừ thời gian tạm giữ 03 ngày x 3 = 09 ngày, còn lại 08 tháng 21 ngày. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Phạt tiền bổ sung 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Giao các bị cáo Trần Cao H, Trần Văn C và Mai Thị Q cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; các bị cáo Phạm Văn D, Lê Ngọc N cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; bị cáo Trịnh Anh X cho Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; bị cáo Lê Thu H cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa để giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

Vật chứng và trách nhiệm dân sự:

- Truy thu, tịch thu số tiền gốc cho vay, tiền lãi đã thu của người vay tương ứng mức lãi suất 20%/năm, tiền công thu lợi bất chính của các bị cáo để nộp vào ngân sách nhà nước là 175.012.598 đồng (*Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm chín tám đồng*) gồm: Bị cáo Trần Cao H 52.003.752 đồng (*Năm mươi hai triệu không trăm lẻ ba nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng*); bị cáo Phạm Văn D 52.003.752 đồng (*Năm mươi hai triệu không trăm lẻ ba nghìn bảy trăm năm mươi hai đồng*); bị cáo Lê Ngọc N 16.501.698 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm lẻ một nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng*); bị cáo Trịnh Anh Xuân 16.501.698 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm lẻ một nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng*); bị cáo Trần Văn C 16.501.698 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm lẻ một nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng*); bị cáo Trương Minh Đ 11.000.000 đồng (*Mười một triệu đồng*); bị cáo Lê Thu H 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*); bị cáo Mai Thị Q 4.500.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Truy thu, tịch thu số tiền gốc của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vay của các bị cáo nhưng chưa trả để nộp vào ngân sách nhà nước là 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*) gồm: Anh Lê Văn V 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*); anh Vũ Văn T 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*), anh Phạm Bá H 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), anh Vũ Văn Tứ 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

- Buộc các bị cáo liên đới hoàn trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tổng số tiền thu lợi bất chính là 75.212.054 đồng (*Bảy mươi lăm triệu hai trăm mười hai nghìn không trăm năm mươi tư đồng*). Trong đó bị cáo Trần Cao H trả số tiền 20.928.986 đồng; bị cáo Phạm Văn D trả số tiền 20.928.986 đồng; bị cáo Lê Ngọc N trả số tiền 11.118.027 đồng; bị cáo Trần Văn C trả số tiền 11.118.027 đồng; bị cáo Trịnh Anh X trả số tiền 11.118.027 đồng. Số tiền trả cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ thể như sau:

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh Lưu Văn X số tiền 11.035.616 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 2.207.123 đồng (*Hai triệu hai trăm linh bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh Lê Văn G số tiền 14.098.630 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 2.819.726 đồng (*Hai triệu tăm trăm mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh Lê Văn V số tiền 17.308.219 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 3.461.643 đồng (*Ba triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh Trần Văn T số tiền 515.068 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 103.013 đồng (*Một trăm linh ba nghìn không trăm mười ba đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh Trịnh Văn H số tiền 1.852.603 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 370.120 đồng (*Ba trăm bảy mươi nghìn một trăm hai mươi đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh anh Vũ Văn T số tiền 7.010.959 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 1.402.191 đồng (*Một triệu bốn trăm linh hai nghìn một trăm chín một đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh Phạm Bá H số tiền 1.298.356 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 259.671 đồng (*Hai trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi chín đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh Vũ Văn T số tiền 2.027.397 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 405.479 đồng (*Bốn trăm linh năm nghìn bốn trăm bảy mươi chín đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trần Văn C và Trịnh Anh X liên đới hoàn trả cho anh La Văn Hg số tiền 443.288 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 88.657 đồng (*Tám mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi bảy đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D liên đới hoàn trả cho anh Lê Văn H 4.632.877 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 2.316.438 đồng (*Hai triệu ba trăm mười sáu nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D liên đới hoàn trả cho anh Trương Nho B 5.172.603. Chia phần mỗi bị cáo 2.586.301 đồng (*Hai triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm linh một đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D liên đới hoàn trả cho anh Lê Văn C 1.547.945 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 773.972 đồng (*Bảy trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng*).

Bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D liên đới hoàn trả cho anh Lê Văn H 8.268.493 đồng. Chia phần mỗi bị cáo 4.134.246 đồng (*Bốn triệu một trăm ba mươi tư nghìn hai trăm bốn sáu đồng*).

- Tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước gồm: 01 máy tính nhãn hiệu Sony loại VAIO CORE I3 màu đen; 01 máy tính nhãn hiệu TOSHIBA loại CORE I3 màu đen**;** 01 điện thoại di động loại Iphone 5SE màu vàng, máy lắp sim 0363651191; 01 điện thoại di động loại Iphone 5 màu đen, máy lắp sim: 0348932165; 01 điện thoại di động loại Iphone 5 màu trắng, máy lắp sim 0933263269; 01 điện thoại di động loại SAMSUNG màu đen, máy lắp sim 0778882286; 01 điện thoại di động loại HTC màu đen, máy lắp sim 0349371128. (Theo biên bản giao nhận vật chứng số 13/BBVC-CCTHA ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H).

- Trả lại cho chị Trương Thị Hồng Y số tiền 252.500.000 đồng (*Hai trăm năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo ủy nhiệm chi số 01 lập ngày 17/01/2022 giữa cơ quan điều tra Công an huyện Hậu Lộc, Chi cục Thi hành án huyện Hậu Lộc và Kho bạc Nhà nước huyện Hậu Lộc. Số tiền đang gửi tại tài khoản 3949.01054986 của Chi cục Thi hành án huyện Hậu Lộc.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu yêu cầu thi hành án nhưng người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Án phí: Buộc các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X, Trần Văn C, Trương Minh Đ, Lê Thu H và Mai Thị Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm; các bị cáo Trần Cao H, Phạm Văn D mỗi bị cáo phải chịu 1.046.440 đồng (*Một triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; các bị cáo Trần Văn C, Lê Ngọc N, Trịnh Anh X mỗi bị cáo phải chịu 555.901 đồng (*Năm trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm linh một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thanh Hóa;*
- *VKSND tỉnh Thanh Hóa;*
- *VKSND huyện Hậu Lộc;*
- *Công an huyện Hậu Lộc;*
- *CQ THA hình sự, THA dân sự;*
- *Các bị cáo;*
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Cao Thị Nga